

Số: 440./CBTT-SPC

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Bảo Vệ Thực Vật Sài Gòn thực hiện công bố thông tin như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: SPC
- Địa chỉ: Đường Nguyễn Văn Quỳ, Khu phố 1, Phường Tân Thuận, Tp. Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 028.38733295 Fax: 028.38733391
- Email: info@spchcmc.vn Website: www.spchcmc.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC kiểm toán năm 2025

- ☐ BCTC riêng (không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- ☒ BCTC hợp nhất (có công ty con);
- ☐ BCTC tổng hợp (có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

- + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên:
 - ☒ Có ☐ Không
- Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - ☒ Có ☐ Không
- + Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:
 - ☒ Có ☐ Không
- Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - ☒ Có ☐ Không
- + Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:
 - ☒ Có ☐ Không
- Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
 - ☒ Có ☐ Không

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2025: không phát sinh.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 24./03/2026 tại đường dẫn: <http://spchcmc.vn/VN/Quan-He-Co-Dong.htm>

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Riêng và Hợp nhất kiểm toán năm 2025;
- Văn bản giải trình kiểm toán năm 2025.



GIÁM ĐỐC

Điền Quang Trung

CÔNG TY
CỔ PHẦN
BẢO VỆ
THỰC VẬT
SÀI GÒN

Digitally signed by CÔNG TY
CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT
SÀI GÒN
DN: C=VN, L=TPHCM, CN=
CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ
THỰC VẬT SÀI GÒN,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1
=MST:0300632232
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2026.03.24
16:22:48
+07'00'
Foxit PDF Reader Version:
2025.1.0

**CÔNG TY CỔ PHẦN
BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 139/SPC-TCKT
Vv giải trình biến động LNST
kiểm toán năm 2025

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 03 năm 2026

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 26/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật Sài Gòn (mã chứng khoán SPC) giải trình biến động chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2025 đã kiểm toán như sau:

1. Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Kiểm toán Năm 2025	Trước kiểm toán Năm 2025	Chênh lệch kiểm toán	
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)
1. BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG				
Doanh thu thuần	449.485.618.999	449.485.618.999	0	0,00%
Giá vốn hàng bán	347.504.092.871	349.527.059.277	-2.022.966.406	-0,58%
Lợi nhuận gộp	101.981.526.128	99.958.559.722	2.022.966.406	2,02%
Lợi nhuận trước thuế	7.452.795.015	5.613.186.637	1.839.608.378	32,77%
Thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-
Thuế TNDN hoãn lại	1.523.914.127	567.970.260	955.943.867	168,31%
Lợi nhuận sau thuế	5.928.880.888	5.045.216.377	883.664.511	17,51%
2. BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT				
Doanh thu thuần	937.037.733.055	941.424.693.525	-4.386.960.470	-0,47%
Giá vốn hàng bán	753.284.126.837	755.202.880.908	-1.918.754.071	-0,25%
Lợi nhuận gộp	183.753.606.218	186.221.812.617	-2.468.206.399	-1,33%
Lợi nhuận trước thuế	21.589.594.878	24.476.564.245	-2.886.969.367	-11,79%
Thuế TNDN hiện hành	4.842.260.421	4.417.478.885	424.781.536	9,62%
Thuế TNDN hoãn lại	1.142.341.356	-1.378.371.314	2.520.712.670	-182,88%
Lợi nhuận sau thuế	15.604.993.101	21.437.456.674	-5.832.463.573	-27,21%

a) BCTC Riêng

Theo Báo cáo tài chính riêng năm 2025 sau kiểm toán, lợi nhuận sau thuế là 5,93 tỷ, tăng 883 triệu đồng, tương ứng tăng 17,51% so với số liệu trước kiểm toán (5,05 tỷ đồng). Nguyên nhân tăng chủ yếu như sau:

Giá vốn hàng bán tăng 2,02 tỷ tương ứng giảm 0,58% do Công ty Công ty rà soát, đánh giá lại giá trị hàng tồn kho và điều chỉnh chi phí liên quan đến hàng tồn kho trong kỳ theo ý kiến của Ban kiểm toán. Việc điều chỉnh giảm này làm cho lợi nhuận gộp tăng 2,02 tỷ.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp có điều chỉnh tăng nhẹ do Công ty điều chỉnh, phân loại lại một số khoản mục chi phí.



Do tác động của việc điều chỉnh trên, lợi nhuận trước thuế tăng 1,84 tỷ đồng (tăng 32,77%).

Công ty thực hiện lại việc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại tăng 955 triệu đồng so với trước kiểm toán.

Từ các yếu tố trên, lợi nhuận sau thuế năm 2025 sau kiểm toán tăng 17,51% so với số liệu trước kiểm toán.

b) BCTC Hợp nhất

Theo Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2025 sau kiểm toán, lợi nhuận sau thuế là 15,60 tỷ đồng, giảm 5,83 tỷ đồng, tương ứng giảm 27,21% so với số liệu trước kiểm toán (21,44 tỷ đồng). Nguyên nhân giảm chủ yếu như sau:

Doanh thu thuần sau kiểm toán ghi nhận giảm 4,39 tỷ (giảm 0.47%) so với trước kiểm toán (941,42 tỷ). Do Công ty có sự điều chỉnh các khoản giảm trừ doanh thu cho phù hợp với chế độ kế toán.

Giá vốn hàng bán sau kiểm toán có sự giảm nhẹ 1,92 tỷ (giảm 0.25%) so với trước kiểm toán. Các chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp lần lượt tăng 286 đồng triệu và 43 triệu đồng do phân loại lại chi phí.

Do có sự điều chỉnh các yếu tố trên làm cho lợi nhuận trước thuế hợp nhất năm 2025 sau kiểm toán giảm 2,89 tỷ còn 21,59 tỷ tương ứng giảm 11,79%.

Sau kiểm toán Công ty ghi nhận lại thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại làm chi phí thuế thu nhập hoãn lại tăng 2,52 tỷ đồng.

Từ các yếu tố trên làm cho lợi nhuận sau thuế doanh nghiệp của báo cáo tài chính hợp nhất sau kiểm toán giảm 27,21% so với trước kiểm toán.

Trên đây là báo cáo giải trình của Công ty về sự biến động lợi nhuận sau thuế năm 2025 trên Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất sau kiểm toán so với số liệu trước kiểm toán.

2. Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo tăng quá 10% so với cùng kỳ.

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Năm 2025	Năm 2024	Chênh lệch giữa năm 2025 so với năm 2024	
(1)	(2)	(3)	(4)=(2)-(3)	(5)=(4)/(3)
1. BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG				
Doanh thu thuần	449.485.618.999	487.289.435.051	-37.803.816.052	-7,8%
Giá vốn hàng bán	347.504.092.871	409.136.952.134	-61.632.859.263	-15,1%
Lợi nhuận gộp	101.981.526.128	78.152.482.917	23.829.043.211	30,5%
Lợi nhuận trước thuế	7.452.795.015	-46.455.307.993	53.908.103.008	116,0%
Thuế TNDN hoãn lại	1.523.914.127	-1.034.494.013	2.558.408.140	247,3%
Lợi nhuận sau thuế	5.928.880.888	-45.420.813.980	51.349.694.868	113,1%
2. BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT				
Doanh thu thuần	937.037.733.055	863.686.430.659	73.351.302.396	8,5%
Giá vốn hàng bán	753.284.126.837	718.229.174.100	35.054.952.737	4,9%
Lợi nhuận gộp	183.753.606.218	145.457.256.559	38.296.349.659	26,3%
Lợi nhuận trước thuế	21.589.594.878	-45.942.452.933	67.532.047.811	147,0%
Thuế TNDN hiện hành	4.842.260.421	3.244.247.364	1.598.013.057	49,3%
Thuế TNDN hoãn lại	1.142.341.356	-998.573.619	2.140.914.975	214,4%
Lợi nhuận sau thuế	15.604.993.101	-48.188.126.678	63.793.119.779	132,4%

a) BCTC Riêng

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên Báo cáo tài chính kiểm toán công ty mẹ năm 2025 của SPC là 5,93 tỷ đồng, trong khi năm 2024 lỗ 45,42 tỷ đồng tăng 113% (tăng quá 10%) so với cùng kỳ năm trước do nguyên nhân sau:

Nguyên nhân chủ yếu do Công ty kiểm soát tốt giá vốn hàng bán (giảm 15,1% so với năm trước), giúp lợi nhuận gộp tăng 23,83 tỷ đồng. Song song đó, công ty thực hiện các giải pháp sắp xếp, cơ cấu tổ chức, nhân sự; cắt giảm các chi phí chưa thật sự cần thiết; cơ cấu lại danh mục sản phẩm. Nhờ đó, lợi nhuận trước thuế chuyển từ mức lỗ 46,46 tỷ đồng năm 2024 sang lãi 7,45 tỷ đồng trong năm 2025.

b) BCTC Hợp nhất

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên Báo cáo tài chính kiểm toán hợp nhất năm 2025 của SPC là 15,60 tỷ đồng, cùng kỳ năm 2024 lỗ 48,19 tỷ đồng tăng 132% (tăng quá 10%) so với cùng kỳ năm trước do một số nguyên nhân sau:

Nguyên nhân chủ yếu do trong năm 2025 doanh thu thuần của Công ty tăng 8,5% so với năm 2024, đồng thời giá vốn hàng bán được kiểm soát tốt, giúp lợi nhuận gộp tăng 26,3% so với cùng kỳ. Trong năm 2025, Công ty đã nỗ lực triển khai đồng bộ các giải pháp điều hành nhằm hoàn thành các mục tiêu chủ yếu của kế hoạch năm 2025. Công ty tập trung ổn định thị phần; duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh; thực hiện tinh giảm, sắp xếp lại nhân sự theo hướng tinh gọn, hiệu quả; sắp xếp lại cơ cấu danh mục sản phẩm, tập trung kinh doanh những sản phẩm có biên lợi nhuận cao. Từ đó, Công ty tiết giảm đáng kể chi phí bán hàng (giảm 31,1%) và chi phí tài chính (giảm 4,2%) so với năm trước.

Trên đây là báo cáo giải trình của Công ty về sự biến động lợi nhuận sau thuế năm 2025 trên Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất so với số liệu cùng kỳ.

3. Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có lãi so với cùng kỳ bị lỗ:

Lợi nhuận sau thuế TNDN trên Báo cáo tài chính kiểm toán công ty mẹ và hợp nhất năm 2025 của SPC ghi nhận lãi so với năm 2024 lỗ là do:

Trong năm 2025 Công ty thực hiện đồng bộ các giải pháp tăng trưởng doanh thu, tiết giảm chi phí cụ thể:

Tăng cường công tác phát triển thị trường thông qua việc chăm sóc khách hàng, tổ chức các chương trình hội thảo giới thiệu sản phẩm, đẩy mạnh hoạt động truyền thông truyền thống kết hợp với truyền thông số, qua đó mở rộng thị trường, gia tăng sản lượng tiêu thụ và cải thiện doanh thu.

Tăng cường quản lý công nợ, kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu nhằm hạn chế phát sinh công nợ quá hạn, khó đòi; đồng thời rà soát và điều chỉnh cơ cấu hàng tồn kho phù hợp với nhu cầu thị trường, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của Công ty.

Xây dựng chính sách và triển khai các chương trình bán hàng phù hợp nhằm thúc đẩy tiêu thụ các sản phẩm có biên lợi nhuận cao và các sản phẩm chủ lực.

Thực hiện tinh gọn cơ cấu tổ chức, đồng thời rà soát và tiết giảm các khoản chi phí hoạt động nhằm nâng cao hiệu quả quản trị và tối ưu chi phí.

Các giải pháp nêu trên đã góp phần cải thiện hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, qua đó giúp Công ty chuyển từ tình trạng lợi nhuận sau thuế lỗ trong năm 2024 sang ghi nhận lợi nhuận sau thuế lãi trong năm 2025.

Trên đây là toàn bộ nội dung giải trình của Công ty về tình hình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2025 đã kiểm toán *ph*

Trân trọng./.

Nơi nhận

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT

GIÁM ĐỐC *m*



Điền Quang Trung



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	05 - 46
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 46

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300632232 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp lần đầu ngày 14 tháng 06 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 03 tháng 09 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Võ Anh Tùng	Chủ tịch	
Ông Tống Xuân Phú	Phó Chủ tịch	
Ông Huỳnh Chí Quyền	Thành viên	
Ông Võ Văn Nghị	Thành viên	
Ông Điều Quang Trung	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 25/04/2025)
Ông Nguyễn Quốc Dũng	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 25/04/2025)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Điều Quang Trung	Giám đốc	(Bổ nhiệm từ ngày 25/04/2025)
	Phó Giám đốc	(Miễn nhiệm từ ngày 25/04/2025)
Ông Nguyễn Quốc Dũng	Giám đốc	(Miễn nhiệm từ ngày 25/04/2025)
Bà Bùi Thị Ánh Tuyết	Phó Giám đốc	
Ông Võ Thanh Sang	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm từ ngày 05/05/2025)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Đỗ Thị Kim Anh	Trưởng ban	(Bổ nhiệm từ ngày 09/05/2025)
Ông Trần Đình Vũ	Trưởng ban	(Miễn nhiệm từ ngày 09/05/2025)
	Thành viên	(Từ ngày 09/05/2025)
Bà Phan Thái Hằng	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 25/04/2025)
Ông Huỳnh Văn Hải	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 25/04/2025)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này là Ông Điều Quang Trung - Giám đốc.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Thay mặt Ban Giám đốc



Điền Quang Trung

Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2026



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn được lập ngày 16 tháng 03 năm 2026, từ trang 05 đến trang 46, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**Ngô Minh Quý**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2026

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Lê Phụng Hiếu, Hanoi, Vietnam

Phạm Văn Sang

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 3864-2025-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		353.720.269.034	391.654.930.723
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	24.368.735.017	6.671.135.245
111	1. Tiền		22.368.735.017	6.671.135.245
112	2. Các khoản tương đương tiền		2.000.000.000	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	4.500.000.000	5.250.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		4.500.000.000	5.250.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		94.379.653.282	113.621.818.220
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	106.842.090.824	126.456.635.514
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	3.204.239.811	2.609.314.558
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	5.310.995.577	3.264.500.490
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	08	(20.977.672.930)	(18.708.632.342)
140	IV. Hàng tồn kho	09	214.059.776.045	238.518.370.241
141	1. Hàng tồn kho		228.041.283.599	249.240.119.892
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(13.981.507.554)	(10.721.749.651)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		16.412.104.690	27.593.607.017
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	1.114.166.717	1.074.229.470
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		14.493.523.155	25.857.663.626
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	804.414.818	661.713.921
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		57.098.586.163	59.713.907.877
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		431.950.914	619.886.914
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	431.950.914	619.886.914
220	II. Tài sản cố định		26.402.547.528	27.656.888.161
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	21.936.183.468	21.868.394.087
222	- Nguyên giá		151.622.085.060	152.581.341.574
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(129.685.901.592)	(130.712.947.487)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	-	1.181.417.642
225	- Nguyên giá		-	2.974.198.190
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		-	(1.792.780.548)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	4.466.364.060	4.607.076.432
228	- Nguyên giá		9.111.423.802	9.261.423.802
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.645.059.742)	(4.654.347.370)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	47.009.698	173.625.530
231	- Nguyên giá		1.987.525.446	1.922.357.945
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.940.515.748)	(1.748.732.415)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		4.403.352.082	4.873.604.417
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	4.403.352.082	4.873.604.417
260	V. Tài sản dài hạn khác		25.813.725.941	26.389.902.855
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	14.823.607.802	14.257.443.360
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	35.a	10.990.118.139	12.132.459.495
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		410.818.855.197	451.368.838.600

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		273.113.329.539	328.597.688.110
310	I. Nợ ngắn hạn		267.008.180.741	321.919.254.312
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	112.795.831.786	165.291.362.742
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	218.874.457	345.406.885
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	2.337.588.441	7.544.737.397
314	4. Phải trả người lao động		15.751.642.368	7.149.214.879
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	16.865.319.141	4.852.078.703
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		-	59.987.324
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	8.480.260.258	12.836.477.191
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	110.434.698.405	123.758.110.782
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		123.965.885	81.878.409
330	II. Nợ dài hạn		6.105.148.798	6.678.433.798
337	1. Phải trả dài hạn khác	20	1.091.854.000	1.316.854.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	-	348.285.000
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	35	5.013.294.798	5.013.294.798
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		137.705.525.658	122.771.150.490
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	137.705.525.658	122.771.150.490
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		105.300.000.000	105.300.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		105.300.000.000	105.300.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		782.715.818	782.715.818
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	23	14.409.438.265	14.760.005.246
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		62.557.331.487	62.507.094.322
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(55.184.569.968)	(70.980.439.093)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(71.071.654.817)	(22.412.015.010)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		15.887.084.849	(48.568.424.083)
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		9.840.610.056	10.401.774.197
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		410.818.855.197	451.368.838.600


Dinh Hoàng Phát

Người lập

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2026


Phùng Thái Phương Trang

Kế toán trưởng


Điêu Quang Trung

Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	950.753.243.467	885.499.684.027
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	13.715.510.412	21.813.253.368
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		937.037.733.055	863.686.430.659
11	4. Giá vốn hàng bán	27	753.284.126.837	718.229.174.100
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		183.753.606.218	145.457.256.559
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	10.449.077.867	11.350.039.510
22	7. Chi phí tài chính	29	50.504.086.860	52.701.726.136
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		7.591.953.268	8.704.816.633
25	8. Chi phí bán hàng	30	87.886.220.313	127.496.938.714
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	34.768.281.038	26.225.002.135
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		21.044.095.874	(49.616.370.916)
31	11. Thu nhập khác	32	4.316.452.488	5.083.726.078
32	12. Chi phí khác	33	3.770.953.484	1.409.808.095
40	13. Lợi nhuận khác		545.499.004	3.673.917.983
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		21.589.594.878	(45.942.452.933)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	4.842.260.421	3.244.247.364
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	35	1.142.341.356	(998.573.619)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		15.604.993.101	(48.188.126.678)
61	18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		15.887.084.849	(48.499.527.359)
62	19. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		(282.091.748)	311.400.681
70	20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	1.509	(4.606)

Đinh Hoàng Phát

Người lập

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2026

Phùng Thái Phương Trang

Kế toán trưởng

Điền Quang Trung

Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		21.589.594.878	(45.942.452.933)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4.685.737.337	4.901.925.518
03	- Các khoản dự phòng		5.528.798.491	3.566.295.620
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(58.720.055)	419.044.631
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1.558.868.681)	(310.747.227)
06	- Chi phí lãi vay		7.591.953.268	8.704.816.633
07	- Các khoản điều chỉnh khác		470.252.335	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		38.248.747.573	(28.661.117.758)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		28.158.921.379	96.146.304.970
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		21.198.836.293	(34.899.994.236)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(42.706.175.164)	(31.126.719.010)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.070.790.481)	(695.055.175)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(7.620.687.584)	(8.716.711.807)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.914.641.797)	(4.414.134.854)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(33.587.476)	(227.381.493)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		32.260.622.743	(12.594.809.363)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.753.471.889)	(358.000.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.267.009.091	295.272.727
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.250.000.000)	(5.250.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ		3.000.000.000	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		294.237.672	47.665.194
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(442.225.126)	(5.265.062.079)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		377.032.560.720	482.414.302.657
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(390.442.253.149)	(475.767.397.849)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(262.004.948)	(449.151.408)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(244.376.000)	(7.259.373.685)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(13.916.073.377)	(1.061.620.285)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		17.902.324.240	(18.921.491.727)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		6.671.135.245	24.814.475.638
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(204.724.468)	778.151.334
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>24.368.735.017</u>	<u>6.671.135.245</u>


Đinh Hoàng Phát

Người lập

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2026


Phùng Thái Phương Trang

Kế toán trưởng


Điều Quang Trung

Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300632232 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp lần đầu ngày 14 tháng 06 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ mười một ngày 03 tháng 09 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 105.300.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 105.300.000.000 VND; tương đương 10.530.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 373 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 470 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp;
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Mua bán phân bón, thuốc thú y thủy sản, thuốc bảo vệ thực vật.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm 2025, trong khi nền kinh tế tiếp tục khó khăn làm cho phần lớn các hoạt động kinh doanh chưa thực sự phục hồi, và Công ty cũng gặp phải sự cạnh tranh gay gắt từ các đối thủ cùng ngành. Tại thị trường trong nước, mặc dù giá bán tăng nhưng sản lượng bán giảm so với năm trước làm cho tổng doanh thu năm nay giảm, tuy nhiên, tại thị trường Lào và Campuchia, sản lượng và giá bán tăng đã góp phần khiến tổng doanh thu bán hàng năm nay tăng 65,25 tỷ VND tương đương tăng 7,37% so với năm trước. Giá vốn hàng bán năm nay tăng 35,05 tỷ VND (tương đương tăng 4,88%) so với năm trước.

Các khoản giảm trừ doanh thu năm nay giảm 8,1 tỷ VND tương đương giảm 37,12% so với năm trước, nguyên nhân do giảm các khoản hàng bán bị trả lại.

Bên cạnh đó, chi phí bán hàng năm nay giảm 39,61 tỷ VND tương đương giảm 31,07% so với năm trước, nguyên nhân do giảm chi phí nhân công, chi phí tiền thuê đất và các chi phí khác.

- Chi phí nhân công năm nay giảm 12,82 tỷ VND tương đương giảm 21,84% so với năm trước do Công ty thực hiện rà soát tình hình hoạt động của các chi nhánh, sắp nhập các địa điểm kinh doanh khiến cho số lượng nhân sự bộ phận bán hàng giảm qua đó làm cho chi phí nhân công giảm mạnh.
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu năm nay giảm 6,48 tỷ VND tương đương giảm 52,93% so với năm trước do Công ty chủ động thu hẹp quy mô quảng bá, làm cho lượng hàng hóa xuất kho phục vụ công tác quảng bá sản phẩm giảm.
- Chi phí khác bằng tiền giảm 16,28 tỷ VND tương đương giảm 46,2% so với năm trước do không phát sinh tiền thuê đất truy thu, đồng thời, giảm các chi phí tiếp khách, hội thảo...

Do ảnh hưởng từ biến động tăng doanh thu nhanh hơn so với giá vốn, kết hợp biến động giảm chi phí bán hàng, các khoản giảm trừ doanh thu là nguyên nhân chính khiến cho tổng lợi nhuận kế toán trước thuế năm nay đạt 21,59 tỷ VND trong khi năm 2024 Công ty ghi nhận lỗ 45,94 tỷ VND.

Cấu trúc Doanh nghiệp

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2025 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Bảo vệ thực vật Sài Gòn - Lào	Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào	100%	100%	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Công ty TNHH Bảo vệ thực vật Sài Gòn - Cambodia	Vương quốc Campuchia	100%	100%	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	Tỉnh Tây Ninh	61,74%	61,74%	Kinh doanh bách hóa, xăng dầu, thuốc bảo vệ thực vật

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất, bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp;

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối năm, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân năm tài chính (nếu chênh lệch không vượt quá 3%).

Báo cáo tài chính Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản theo tỷ giá 1,1925 VND/LAK và nợ phải trả theo tỷ giá 1,2399 VND/LAK theo tỷ giá được công bố tại Ngân hàng Liên doanh Lào - Việt tại ngày 31/12/2025, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân năm tài chính là 1,2049 VND/LAK.

Báo cáo tài chính Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Campuchia lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản theo tỷ giá 6,494 VND/KHR và nợ phải trả theo tỷ giá 6,536 VND/KHR theo tỷ giá được công bố tại Ngân hàng Quốc gia Campuchia tại ngày 31/12/2025, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân năm tài chính là 6,456 VND/KHR.

2.7 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 09 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	05 - 06 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	05 năm

2.13 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 năm
--------------------------	--------

2.14 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.15 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.16 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu.

Phương pháp kế toán đối với BCC phân chia lợi nhuận sau thuế: Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thỏa thuận của BCC hoặc thông báo từ BCC.

2.17 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Chi phí bảo hiểm ngắn hạn bao gồm các bảo hiểm con người và bảo hiểm xe, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng không quá 12 tháng.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí thuê kho được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ không quá 12 tháng.
- Chi phí sửa chữa lớn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 24 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các chi phí dịch vụ mua phần mềm, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 24 tháng đến 36 tháng.

2.18 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.19 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.20 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.21 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí chiết khấu, khuyến mãi, chi phí lãi vay... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.22 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.23 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tính hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.24 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.25 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.26 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm tài chính và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm tài chính kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.27 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.28 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

- c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành
Thuế suất thuế TNDN hiện hành đối với thu nhập tính thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 tại Công ty mẹ và các Công ty con đang áp dụng là 20%.

2.29 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.30 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.31 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh mà chỉ lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	1.164.290.574	1.349.570.490
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.204.444.443	5.321.564.755
Các khoản tương đương tiền (*)	2.000.000.000	-
	24.368.735.017	6.671.135.245

(*) Tại ngày 31/12/2025, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 2.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với lãi suất 4,75 %/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (*)	4.500.000.000	-	5.250.000.000	-
	4.500.000.000	-	5.250.000.000	-

(*) Tại ngày 31/12/2025, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng có giá trị 4.500.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn với lãi suất từ 4,5%/năm đến 4,7%/năm, các khoản tiền gửi có kỳ hạn được dùng để thế chấp bảo đảm cho khoản vay tại thời điểm cuối năm (Xem thuyết minh số 21 - Vay và nợ thuê tài chính).

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	-	-	573.038	-
Công ty TNHH Thương mại Nông Phú	-	-	573.038	-
Bên khác	106.842.090.824	(20.093.646.841)	126.456.062.476	(17.849.714.485)
Đại lý Houy Heng	4.031.573.344	-	996.586.481	-
Đại lý Sear Kim Sru	6.161.460.359	-	2.034.848.813	-
Đại lý Chhun Hong	4.396.915.705	-	5.200.026.550	-
Cửa hàng Vật tư Công nghiệp Nông nghiệp Đào Công An	2.045.068.542	(2.045.068.542)	3.406.780.174	(395.246.803)
Đại lý Nguyễn Thanh Hùng	3.386.983.683	(3.386.983.683)	3.386.983.683	(3.386.983.683)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Long Huy Bảo	3.275.568.294	(3.275.568.294)	3.275.568.294	(3.275.568.294)
Đại lý Võ Hoàng Dũng	925.436.778	-	1.519.322.700	-
Hộ kinh doanh Hoàng Đình Thiên Hộ I	-	-	3.088.789.200	-
Hộ kinh doanh Sơn - Hải	2.613.130.000	(1.713.130.000)	2.613.130.000	(1.713.130.000)
Đại lý Trương Thị Huệ	2.438.000.900	-	5.719.415.906	-
Shwe Dar Company Limited	1.117.175.188	(1.055.403.459)	1.102.264.991	(729.065.480)
Các đối tượng khác	76.450.778.031	(8.617.492.863)	94.112.345.684	(8.349.720.225)
	106.842.090.824	(20.093.646.841)	126.456.635.514	(17.849.714.485)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>				
Close Friend Co., Ltd	419.760.000	(419.760.000)	419.760.000	(419.760.000)
Công ty TNHH Du lịch Lửa Việt	706.343.475	-	-	-
Công ty Cổ phần Thực phẩm dinh dưỡng Nutifood Bình Dương	-	-	937.164.691	-
Các đối tượng khác	2.078.136.336	(160.400.000)	1.252.389.867	(160.400.000)
	3.204.239.811	(580.160.000)	2.609.314.558	(580.160.000)

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
a.1) Chi tiết theo nội dung				
Phải thu về lãi tiền gửi	18.704.110	-	21.082.192	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	53.612.412	-	55.837.227	-
Tạm ứng	536.300.118	-	491.821.478	-
Cầm cố, Ký cược, ký quỹ	2.947.200.000	-	151.000.000	-
Phải thu góp vốn liên doanh (*)	250.000.000	-	250.000.000	-
Phải thu khác	1.505.178.937	(303.866.089)	2.294.759.593	(278.757.857)
	5.310.995.577	(303.866.089)	3.264.500.490	(278.757.857)
a.2) Chi tiết theo đối tượng				
<i>Bên liên quan</i>				
Cơ sở sản xuất Nước Việt (*)	250.000.000	-	250.000.000	-
<i>Bên khác</i>	5.060.995.577	(303.866.089)	3.014.500.490	(278.757.857)
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	186.473.181	-	302.408.083	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Long An (**)	2.947.200.000	-	-	-
Các đối tượng khác	1.927.322.396	(303.866.089)	2.712.092.407	(278.757.857)
	5.310.995.577	(303.866.089)	3.264.500.490	(278.757.857)

7 . PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
b) Dài hạn				
b.1) Chi tiết theo nội dung				
Ký cược, ký quỹ	431.950.914	-	619.886.914	-
	<u>431.950.914</u>	<u>-</u>	<u>619.886.914</u>	<u>-</u>
b.2) Chi tiết theo đối tượng				
Bên khác	431.950.914	-	619.886.914	-
Công ty TNHH	320.821.000	-	320.821.000	-
Cho thuê tài chính				
Quốc tế Việt Nam				
Các đối tượng khác	111.129.914	-	299.065.914	-
	<u>431.950.914</u>	<u>-</u>	<u>619.886.914</u>	<u>-</u>

(*) Tại ngày 31/12/2025, Khoản góp vốn liên doanh vào Cơ sở sản xuất Nước Việt còn lại 250.000.000 VND (tương đương tỷ lệ 80% giá trị hợp đồng) theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2024/HĐLD ngày 01/06/2024, phụ lục hợp đồng liên doanh số 01.2026/PLHĐLD ngày 01/01/2026; trong đó Công ty cử người quản lý, người quản lý có trách nhiệm quyết định các vấn đề liên quan đến kinh doanh. Thời gian thực hiện đến 31/12/2026, lợi nhuận được phân chia từ kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ thực tế vốn góp.

(**) Tại ngày 31/12/2025, khoản phải thu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Long An theo hợp đồng cầm cố số dư tiền gửi số 2573.0306/2025/HĐBĐ/NHCT700 ngày 03/06/2025 có giá trị là 108.000 USD, được dùng làm tài sản đảm bảo cho hợp đồng tín dụng phát sinh tại Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 21).

8 . NỢ XẤU

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	22.336.495.491	2.242.848.650	25.757.639.093	7.907.924.608
- Đại lý Nguyễn Thanh Hùng	3.386.983.683	-	3.386.983.683	-
- Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Long Huy Bảo	3.275.568.294	-	3.275.568.294	-
- Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Thiên An	1.310.622.033	-	1.310.622.033	-
- Các đối tượng khác	14.363.321.481	2.242.848.650	17.784.465.083	7.907.924.608
Phải thu ngắn hạn khác	307.486.981	3.620.892	278.757.857	-
- Hồ Ngọc Phương	141.888.836	-	141.888.836	-
- Các đối tượng khác	165.598.145	3.620.892	136.869.021	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	580.160.000	-	580.160.000	-
- Close Friend Co.,Ltd	419.760.000	-	419.760.000	-
- Các đối tượng khác	160.400.000	-	160.400.000	-
	23.224.142.472	2.246.469.542	26.616.556.950	7.907.924.608

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	3.446.156.330	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	70.557.452.132	(2.813.460.600)	69.410.981.445	(23.829.589)
Công cụ, dụng cụ	13.243.599	-	61.851.945	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.069.100	-	32.083.600	-
Thành phẩm	98.629.552.067	(10.241.938.534)	135.373.722.651	(9.769.847.701)
Hàng hoá	55.383.810.371	(926.108.420)	44.361.480.251	(928.072.361)
	228.041.283.599	(13.981.507.554)	249.240.119.892	(10.721.749.651)

Một số hàng tồn kho dùng để thế chấp bảo đảm cho khoản vay tại thời điểm cuối năm (Xem thuyết minh số 21 - Vay và nợ thuế tài chính).

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Công trình phục vụ nông nghiệp dự án 7,3 ha Khu phố 11, phường Kiến Tường, tỉnh Tây Ninh ^(*)	3.931.258.900	3.931.258.900
- Dự án kho Long An	-	311.866.029
- Dự án mở rộng kho Cần Thơ	-	158.386.306
- Mua sắm tài sản	290.275.000	290.275.000
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	181.818.182	181.818.182
	4.403.352.082	4.873.604.417

^(*) Công trình phục vụ nông nghiệp dự án 7,3 ha (thực tế mua 47.433 m²) tại Khu phố 11, phường Kiến Tường, tỉnh Tây Ninh. Giá trị các thửa đất số 302, 843, 844, 756 theo tờ bản đồ số 6 tại phường Kiến Tường, tỉnh Tây Ninh với số tiền 3.931.258.900 VND đã được chuyển nhượng quyền sử dụng đất sang tên ông Nguyễn Văn Bé Hai đứng tên thay Công ty theo Nghị quyết số 36/NQ-HĐQT ngày 29/10/2019. Tuy nhiên, hiện tại dự án đã ngưng hoạt động và Công ty chưa có quyết định xử lý về số tiền này.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	66.534.390.555	45.024.709.093	37.413.141.473	2.473.991.546	1.135.108.907	152.581.341.574
- Mua trong năm	-	2.280.238.889	-	-	-	2.280.238.889
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	441.150.000	-	-	-	-	441.150.000
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	3.006.281.190	-	-	3.006.281.190
- Thanh lý, nhượng bán	(112.042.264)	-	(6.308.184.670)	(393.503.181)	(138.125.000)	(6.951.855.115)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	-	1.933.738	262.994.784	-	-	264.928.522
Số dư cuối năm	66.863.498.291	47.306.881.720	34.374.232.777	2.080.488.365	996.983.907	151.622.085.060
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	55.054.737.473	40.868.726.672	31.546.387.802	2.107.986.633	1.135.108.907	130.712.947.487
- Khấu hao trong năm	1.182.897.622	1.051.830.671	1.434.820.317	103.413.180	-	3.772.961.790
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	1.966.275.436	-	-	1.966.275.436
- Thanh lý, nhượng bán	(112.042.264)	-	(6.308.184.670)	(393.503.181)	(138.125.000)	(6.951.855.115)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	-	1.557.080	184.014.914	-	-	185.571.994
Số dư cuối năm	56.125.592.831	41.922.114.423	28.823.313.799	1.817.896.632	996.983.907	129.685.901.592
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	11.479.653.082	4.155.982.421	5.866.753.671	366.004.913	-	21.868.394.087
Tại ngày cuối năm	10.737.905.460	5.384.767.297	5.550.918.978	262.591.733	-	21.936.183.468

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp bảo đảm các khoản vay: 5.643.177.049 VND;
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 107.416.911.436 VND.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	2.974.198.190	2.974.198.190
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(2.974.198.190)	(2.974.198.190)
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1.792.780.548	1.792.780.548
- Khấu hao trong năm	173.494.888	173.494.888
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(1.966.275.436)	(1.966.275.436)
Số dư cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	1.181.417.642	1.181.417.642
Tại ngày cuối năm	-	-

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Bản quyền, Bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	7.999.969.934	533.175.000	728.278.868	9.261.423.802
- Giảm khác	-	(150.000.000)	-	(150.000.000)
Số dư cuối năm	7.999.969.934	383.175.000	728.278.868	9.111.423.802
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	3.392.893.502	533.175.000	728.278.868	4.654.347.370
- Khấu hao trong năm	140.712.372	-	-	140.712.372
- Giảm khác	-	(150.000.000)	-	(150.000.000)
Số dư cuối năm	3.533.605.874	383.175.000	728.278.868	4.645.059.742
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	4.607.076.432	-	-	4.607.076.432
Tại ngày cuối năm	4.466.364.060	-	-	4.466.364.060

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp bảo đảm các khoản vay: 4.466.364.060 VND;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.369.506.620 VND.

14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư là Nhà cửa, vật kiến trúc cho thuê tại Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào với nguyên giá và hao mòn lũy kế tại 31/12/2025 lần lượt là 1.987.525.446 VND và 1.940.515.748 VND. Chi phí khấu hao đã ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm là 133.879.495 VND. Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC đối với nguyên giá và hao mòn lũy kế lần lượt là 65.167.501 VND và 57.903.838 VND.

Trong năm, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 204.737.368 VND (năm trước là 134.782.858 VND). Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31/12/2025. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc năm tài chính.

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	309.439.813	243.430.755
Chi phí sửa chữa TSCĐ	75.798.432	98.541.012
Chi phí bảo hiểm	252.560.248	290.969.085
Chi phí thuê kho	287.589.127	154.376.539
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	188.779.097	286.912.079
	1.114.166.717	1.074.229.470
b) Dài hạn		
Chi phí cải tạo đất thuê	129.984.825	139.692.050
Công cụ dụng cụ xuất dùng	184.586.573	266.662.477
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	2.049.125.160	1.452.882.213
Chi phí thuê đất Hiệp Phước (*)	11.617.219.919	12.081.908.711
Chi phí trả trước dài hạn khác	842.691.325	316.297.909
	14.823.607.802	14.257.443.360

(*) Khoản chi phí thuê đất trả trước cho diện tích 42.123 m² thuộc lô C1 - C2 tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho thuê quyền sử dụng đất số 80/HĐTD.05 ngày 27/06/2005 và Phụ lục hợp đồng số 09 ngày 28/07/2008 giữa Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn và Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp Tân Thuận, thời hạn thuê là 44 năm tính từ ngày 27 tháng 6 năm 2005. Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất này đang được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Xem chi tiết thuyết minh 21).

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	4.115.806.304	4.115.806.304	8.813.149.461	8.813.149.461
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nam Long Phát	4.115.806.304	4.115.806.304	8.813.149.461	8.813.149.461
Bên khác	108.680.025.482	108.680.025.482	156.478.213.281	156.478.213.281
Eastchem Co., Ltd	2.046.327.660	2.046.327.660	25.617.304.845	25.617.304.845
Kolon Global Corporation	4.448.217.280	4.448.217.280	16.748.169.480	16.748.169.480
Shandong Weifang Rainbow Chemical Co., Ltd	-	-	11.434.072.500	11.434.072.500
Jiangsu Sinamyang International Group Co., Ltd	12.520.665.408	12.520.665.408	26.111.540.393	26.111.540.393

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (TIẾP THEO)

		31/12/2025		01/01/2025	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND
Bên khác					
Cji Overseas Import and Export Ltd.		12.213.869.850	12.213.869.850	-	-
Anhui Guangxin Agrochemical Co.,Ltd		11.609.045.240	11.609.045.240	870.778.080	870.778.080
Ningbo Generic Chemical Co.,Ltd		14.128.056.291	14.128.056.291	-	-
Phải trả các đối tượng khác		51.713.843.753	51.713.843.753	75.696.347.983	75.696.347.983
		112.795.831.786	112.795.831.786	165.291.362.742	165.291.362.742

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

		31/12/2025	01/01/2025
		VND	VND
Bên liên quan			
- Công ty TNHH Thương mại Nông Phú		-	300.000
Bên khác		218.874.457	345.106.885
- Công ty Cổ phần Thương mại Bảo vệ Thực vật Minh Khai		-	156.489.707
- Công ty Cổ phần Hùng Bình		-	80.515.870
- Hợp tác xã Nông nghiệp Tuấn Thơm		70.453.425	-
- Hộ kinh doanh Hồ Văn Đoàn		39.623.329	-
- Phải trả các đối tượng khác		108.797.703	108.101.308
		218.874.457	345.406.885

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	220.824.832	10.543.391.197	10.602.952.653	-	83.347.885	244.611.261
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	1.200.621.193	1.200.621.193	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	652.461.130	648.811.920	4.842.260.421	3.914.641.797	48.402.200	652.461.130	1.624.832.744
Thuế Thu nhập cá nhân	9.252.791	379.331.641	2.958.875.171	2.963.506.640	7.748.778	12.891.103	386.087.262
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	6.225.639.324	2.834.551.958	9.115.905.982	-	55.714.700	-
Các loại thuế khác	-	-	642.149.607	642.149.607	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	70.129.680	335.478.538	325.566.594	2.015.550	-	82.057.174
	661.713.921	7.544.737.397	23.357.328.085	28.765.344.466	58.166.528	804.414.818	2.337.588.441

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Chi phí lãi vay	120.869.552	149.603.868
Chiết khấu thương mại	9.742.901.868	4.675.974.835
Chi phí tổ chức chương trình Quay số may mắn	6.461.114.250	-
Chi phí phải trả khác	540.433.471	26.500.000
	16.865.319.141	4.852.078.703

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	121.498.509	106.402.458
Các khoản bảo hiểm	13.615.795	906.457.989
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	80.000.000	132.800.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.443.400.283	1.443.400.283
Phải trả về chương trình bán hàng	1.434.751.199	3.092.485.772
Phải trả lãi ký quỹ	28.668.475	22.444.071
Phải trả về hỗ trợ phí vận chuyển	128.982.842	29.470.484
Phải trả chiết khấu thanh toán	73.823.107	88.043.567
Phải trả về nhận đổi hàng cho khách hàng	3.678.975.057	5.888.049.986
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.476.544.991	1.126.922.581
	8.480.260.258	12.836.477.191
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.091.854.000	1.316.854.000
	1.091.854.000	1.316.854.000
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
Cơ sở sản xuất Nước Việt	220.416.175	100.642.175
Công ty Cổ phần Vật tư Tổng hợp và Phân bón Hóa Sinh	425.000.000	425.000.000
Công ty TNHH Thương mại Nông Phú	8.629.161	7.579.499
	654.045.336	533.221.674

21 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	123.108.165.834	123.108.165.834	377.032.560.720	389.706.028.149	110.434.698.405	110.434.698.405
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	50.698.235.748	50.698.235.748	208.365.360.517	175.170.261.656	83.893.334.609	83.893.334.609
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Thành phố Hồ Chí Minh	55.039.252.319	55.039.252.319	12.416.500.971	67.455.753.290	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Long An - PGD Mộc Hóa ⁽²⁾	1.300.000.000	1.300.000.000	102.336.267.511	100.696.227.511	2.940.040.000	2.940.040.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Long An ⁽³⁾	1.200.000.000	1.200.000.000	5.899.368.187	4.798.313.826	2.301.054.361	2.301.054.361
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	13.066.465.186	13.066.465.186	3.282.457.853	16.348.923.039	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn ⁽⁴⁾	1.734.212.581	1.734.212.581	44.732.605.681	25.182.548.827	21.284.269.435	21.284.269.435
- Vay cá nhân ⁽⁵⁾	70.000.000	70.000.000	-	54.000.000	16.000.000	16.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	649.944.948	649.944.948	348.285.000	998.229.948	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	387.940.000	387.940.000	348.285.000	736.225.000	-	-
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	262.004.948	262.004.948	-	262.004.948	-	-
	123.758.110.782	123.758.110.782	377.380.845.720	390.704.258.097	110.434.698.405	110.434.698.405

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn

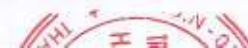
Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, phường Tân Thuận, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

21 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2025		Trong năm		31/12/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn						
Vay dài hạn	736.225.000	736.225.000	-	736.225.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	736.225.000	736.225.000	-	736.225.000	-	-
Nợ thuê tài chính dài hạn	262.004.948	262.004.948	-	262.004.948	-	-
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam	262.004.948	262.004.948	-	262.004.948	-	-
	998.229.948	998.229.948	-	998.229.948	-	-
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(649.944.948)	(649.944.948)	(348.285.000)	(998.229.948)	-	-
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	348.285.000	348.285.000			-	-
c) Các khoản vay đối với các bên liên quan						
	Mối quan hệ		31/12/2025		01/01/2025	
			Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
			VND	VND	VND	VND
- Ông Nguyễn Quốc Dũng			Giám đốc	-	54.000.000	4.320.000
			(Miễn nhiệm từ ngày 25/04/2025)			



Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

STT	Hợp đồng	Hạn mức	Lãi suất	Thời hạn	Hình thức bảo đảm (*)	Mục đích vay	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
(1)	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam- Chi nhánh TP Hồ Chí Minh							
	Hợp đồng tín dụng số 1700-LAV-202500276 ngày 26/05/2025	200.000.000.000 VND	Theo từng giấy nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	Thế chấp Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại Lô số C1-C3, KCN Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, Tp. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 1700-LCL-201500653 ký ngày 25 tháng 09 năm 2015 và các Hợp đồng sửa đổi bổ sung	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và các mặt hàng kinh doanh khác đã đăng ký theo quy định của pháp luật	83.893.334.609	50.698.235.748
(2)	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Long An - PGD Mộc Hóa							
	Hợp đồng cho vay hạn mức số 2499.0004/2025-HĐCVHMINHCT700-MOC HOA ngày 12/03/2025.	37.000.000.000 VND	Theo từng giấy nhận nợ	Không quá 06 tháng đối với vật tư nông nghiệp và không quá 03 tháng đối với hàng bách hóa tổng hợp, xăng dầu	Quyền sử dụng đất; tất cả quyền, lợi ích, tài sản gắn liền với thửa đất số BD 111029, U 862263, U 862395, AB 065297 Tài khoản tiền gửi thanh toán 108.000 USD	Bổ sung vốn lưu động kinh doanh xăng dầu, bách hóa tổng hợp, vật tư nông nghiệp	2.940.040.000	1.300.000.000
(3)	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Long An							
	Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 05/CV/0007/KHDN/21LD ngày 27/05/2025.	15.000.000.000 VND	Theo từng giấy nhận nợ	Không quá 06 tháng đối với vật tư nông nghiệp và không quá 03 tháng đối với hàng bách hóa tổng hợp, xăng dầu.	Quyền sử dụng đất; tất cả quyền, lợi ích, tài sản gắn liền với thửa đất số 844, 843, 302, 756, 07	Tài trợ nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động kinh doanh của Khách hàng nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho hoạt động đầu tư Tài sản cố định	2.301.054.361	1.200.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn (Tiếp theo):

STT	Hợp đồng	Hạn mức	Lãi suất	Thời hạn	Hình thức bảo đảm (*)	Mục đích vay	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
(4)	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn							
	Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0285/SGN.KHDN/LD25 ngày 31/10/2025 kèm theo Hợp đồng cấp tín dụng số 0284/SGN.KHDN/LD25 ngày 31/10/2025	30.000.000.000 VND	Theo từng giấy nhận nợ	12 tháng, nhưng không vượt quá 17/09/2026	Tài sản cầm cố là tiền gửi có kỳ hạn gửi tại Ngân hàng với số tiền 4.500.000.000 VND và toàn bộ số tiền lãi phát sinh (nếu có) theo Hợp đồng Cầm cố số 0300/SGN.KHDN/CC25 ngày 12/11/2025, Hợp đồng số 0183/SGN.KHDN/CC24 ngày 30/12/2024; Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 0149/SGN.KHDN/TC24 ngày 25/11/2024; hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 0149/SGN.KHDN/TC24-01 ngày 31/10/2025 với giá trị hàng hóa được thế chấp là 30.000.000.000 VND.	Bổ sung vốn lưu động	21.284.269.435	1.734.212.581
(5)	Vay cá nhân		8%/năm	12 tháng	Tín chấp	Bổ sung vốn lưu động	16.000.000	70.000.000

(*) Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	105.300.000.000	782.715.818	14.149.002.516	62.487.685.785	(22.297.069.372)	10.540.881.536	170.963.216.283
Lãi/Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	(48.499.527.359)	311.400.681	(48.188.126.678)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(366.564.000)	(366.564.000)
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	19.408.537	(19.408.537)	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(66.537.101)	(41.240.744)	(107.777.845)
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(97.896.724)	(42.703.276)	(140.600.000)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	-	-	611.002.730	-	-	-	611.002.730
Số dư cuối năm trước	105.300.000.000	782.715.818	14.760.005.246	62.507.094.322	(70.980.439.093)	10.401.774.197	122.771.150.490

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm nay	105.300.000.000	782.715.818	14.760.005.246	62.507.094.322	(70.980.439.093)	10.401.774.197	122.771.150.490
Lãi/Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	15.887.084.849	(282.091.748)	15.604.993.101
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(244.376.000)	(244.376.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	50.237.165	(50.237.165)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(50.237.165)	(31.137.787)	(81.374.952)
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(5.741.394)	(3.558.606)	(9.300.000)
Công ty mẹ chuyển trả thù lao thành viên HĐQT	-	-	-	-	15.000.000	-	15.000.000
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	-	-	(350.566.981)	-	-	-	(350.566.981)
Số dư cuối năm nay	105.300.000.000	782.715.818	14.409.438.265	62.557.331.487	(55.184.569.968)	9.840.610.056	137.705.525.658

Theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 16/NQĐHĐCĐ-MJC ngày 11/04/2025 của Công ty Cổ phần Mộc Hóa, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

	Công ty Cổ phần Mộc Hóa phân phối	
	Công ty mẹ	Cổ đông không kiểm soát
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến 31/12/2024	833.511.315	516.623.450
Trích Quỹ đầu tư phát triển	50.237.165	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	50.237.165	31.137.787
Thù lao HĐQT và BKS	5.741.394	3.558.606
Chi trả cổ tức	394.272.000	244.376.000
Lợi nhuận chưa phân phối	333.023.590	237.551.057

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
	(%)	VND	(%)	VND
Công ty mẹ - Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - Công ty TNHH MTV	59,33	62.470.200.000	59,33	62.470.200.000
Jia Hui	8,08	8.505.300.000	8,08	8.505.300.000
Các cổ đông khác	32,60	34.324.500.000	32,60	34.324.500.000
	100,00	105.300.000.000	100,00	105.300.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	105.300.000.000	105.300.000.000
- Vốn góp cuối năm	105.300.000.000	105.300.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	1.443.400.283	8.336.209.968
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	244.376.000	366.564.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	244.376.000	366.564.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(244.376.000)	(7.259.373.685)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(244.376.000)	(7.259.373.685)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	1.443.400.283	1.443.400.283

d) Cổ phiếu

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.530.000	10.530.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.530.000	10.530.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.530.000	10.530.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.530.000	10.530.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.530.000	10.530.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	62.557.331.487	62.507.094.322
	62.557.331.487	62.507.094.322

23 . CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Số dư đầu năm	14.760.005.246	14.149.002.516
Số tăng trong năm	-	611.002.730
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	-	611.002.730
Số giảm trong năm	(350.566.981)	-
- Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	(350.566.981)	-
Số dư cuối năm	14.409.438.265	14.760.005.246

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty có ký Hợp đồng thuê đất tại các địa điểm sau:

Địa điểm thuê	Diện tích	Mục đích thuê	Hình thức thanh toán tiền thuê	Thời hạn thuê
Phường Tân Thuận, thành phố Hồ Chí Minh	7.720,8 m ²	Xây dựng nhà xưởng sản xuất, kho hàng và trạm xử lý chất thải	Thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm	Từ ngày 25/07/2000 đến ngày 01/01/2046; diện tích thuê đã được điều chỉnh giảm theo Quyết định 5236/QĐ-UBND ngày 11/10/2005.
Phường Pleiku, tỉnh Gia Lai	10.690 m ²	Xây dựng Trung tâm điều hành siêu thị nông nghiệp	Thuê đất trả tiền thuê đất một hoặc hai lần mỗi năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng.	50 năm kể từ ngày 24/11/2005
Thành phố Cần Thơ	3.640,5 m ²	Xây dựng nhà xưởng phân phối nông được	Thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm	Từ ngày 01/01/2006 đến hết ngày 01/10/2045
Lô C1 - C2 tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước, xã Hiệp Phước, thành phố Hồ Chí Minh	42.123 m ²	Xây dựng nhà xưởng sản xuất, kho hàng	Thuê đất trả trước một lần	44 năm tính từ ngày 27/06/2005
Xã Bình Hòa, tỉnh Tây Ninh	3.215 m ²	Thuê mặt bằng để đậu phà phục vụ hoạt động kinh doanh ngành hàng xăng, dầu, nhớt các loại	Thuê đất trả tiền thuê đất hàng tháng	05 năm, từ ngày 01/09/2019 đến hết ngày 30/04/2026
Thửa đất số 1276 - tờ bản đồ số 3, địa chỉ: xã Tuyên Thạnh, tỉnh Tây Ninh		Thuê mặt bằng để đậu phà phục vụ hoạt động kinh doanh ngành hàng xăng, dầu, nhớt các loại	Thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm	05 năm, từ ngày 13/05/2024 đến hết ngày 12/05/2029
Số TA4, khu phố 3, xã Thạnh Hóa, tỉnh Tây Ninh	100 m ²	Thuê văn phòng để dành cho nhân viên và giao dịch với khách hàng	Thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm	Từ ngày 20/01/2022 đến ngày 19/01/2027
Khu phố 3, xã Thạnh Hóa, tỉnh Tây Ninh	2.944,04 m ²	Thuê nhà làm việc, đất ở để mở địa điểm kinh doanh xăng dầu, bãi đậu xe, bến thủy trung chuyển xăng dầu	Thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm	Từ ngày 20/01/2022 đến ngày 19/01/2027

Địa điểm thuê	Diện tích	Mục đích thuê	Hình thức thanh toán tiền thuê	Thời hạn thuê
Bán Hoại Hè, Huyện Bachiang, Tỉnh Champasak, Lào biên giới giáp bên theo sổ đất nhà nước số 65 ngày 09/09/2005	4.323 m ²	Xây dựng Trung tâm KM 21	Thuê đất trả tiền hàng năm, đơn giá cho thuê là 968 LAK/m2/năm	30 năm kể từ ngày 01/10/2006 đến ngày 01/10/2035
b) Ngoại tệ các loại			31/12/2025	01/01/2025
Đồng đô la Mỹ (USD)			341.147,67	125.386,93
Đồng Kyat (MMK)			362.152,00	12.591.252,00
c) Vàng ngoại tệ			31/12/2025	01/01/2025
- Vàng (chỉ)			1,50	-
c) Nợ khó đòi đã xử lý			31/12/2025	01/01/2025
			VND	VND
Công ty TNHH Giống cây trồng Hải Anh - Phú Thọ			5.336.218.777	5.336.218.777
Đại lý Phạm Thu Hà			4.587.884.688	4.587.884.688
Cửa hàng Phương Đông			2.316.145.180	2.316.145.180
Các đối tượng khác			2.006.831.852	2.006.831.852
			14.247.080.497	14.247.080.497

Nguyên nhân của việc xóa nợ: Các khoản phải thu là nợ phải thu khó đòi trên 3 năm và đã được trích lập dự phòng, một số khoản phải thu có giá trị lớn đã được Công ty khởi kiện ra tòa án nhưng không thể thi hành do các đối tượng này không còn tài sản để thu hồi.

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	949.493.169.798	885.421.906.250
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.260.073.669	77.777.777
	950.753.243.467	885.499.684.027
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 42.)	956.440.985	733.894.483

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	3.841.215.974	4.847.922.880
Hàng bán bị trả lại	9.841.430.911	16.933.848.288
Giảm giá hàng bán	32.863.527	31.482.200
	13.715.510.412	21.813.253.368

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	749.085.291.830	715.382.465.654
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	208.050.269
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.234.425.133	2.638.658.177
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	964.409.874	-
	753.284.126.837	718.229.174.100
Trong đó: mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 42.)	10.559.494.030	14.038.930.270

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi	291.859.590	68.747.386
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	41.193.786	75.234.216
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	10.057.279.936	11.206.057.908
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	58.720.055	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	24.500	-
	10.449.077.867	11.350.039.510

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền vay	7.591.953.268	8.704.816.633
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	30.287.999.617	28.770.786.887
Lãi nhận ký quỹ, ký cược	18.864.501	19.968.974
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	12.591.646.437	14.737.913.842
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	419.044.631
Chi phí tài chính khác	13.623.037	49.195.169
	50.504.086.860	52.701.726.136
Trong đó: Chi phí tài chính trả cho bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 42.)	29.183.180	8.640.000

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.549.453.151	11.679.500.831
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	211.607.782	559.793.450
Chi phí nhân công	45.859.368.435	58.676.927.048
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.920.460.478	1.871.755.160
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.423.589.221	19.512.194.909
Chi phí khác bằng tiền	18.921.741.246	35.196.767.316
	87.886.220.313	127.496.938.714
Trong đó: Chi phí bán hàng mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 42.)	17.867.933	147.940.769

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	759.429.196	1.243.331.829
Chi phí nhân công	18.725.478.995	14.241.220.328
Chi phí khấu hao tài sản cố định	291.424.390	393.284.431
Thuế, phí, lệ phí	122.389.755	609.669.118
Chi phí dự phòng	2.193.604.387	741.293.386
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.153.792.058	3.076.084.132
Chi phí khác bằng tiền	7.522.162.257	5.920.118.911
	34.768.281.038	26.225.002.135

32 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.267.009.091	241.999.841
Thu nhập từ bán phuy, phế liệu	708.701.248	900.249.441
Thu nhập cho thuê kho, mặt bằng	1.127.524.196	2.640.423.242
Hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi	224.407.057	845.902.534
Thu nhập khác	988.810.896	455.151.020
	4.316.452.488	5.083.726.078

33 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí xử lý, tiêu hủy sản phẩm hư hỏng, kém phẩm chất	1.951.427.681	688.932.141
Khấu hao TSCĐ không tham gia sản xuất	4.387.980	4.387.980
Tiền truy thu, phạt thuế, phạt hành chính, chậm nộp thuế	1.058.166.349	133.645.831
Chi phí khác	756.971.474	582.842.143
	3.770.953.484	1.409.808.095

34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các công ty con		
- Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	2.952.810.760	2.790.265.229
- Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	1.555.867.117	183.310.791
- Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	333.582.544	270.671.344
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.842.260.421	3.244.247.364

35 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.	2.263.365.236	1.884.388.128
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	8.726.752.903	10.248.071.367
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	10.990.118.139	12.132.459.495

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	5.013.294.798	5.013.294.798
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	5.013.294.798	5.013.294.798

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.852.012.234	2.526.448.135
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	(1.745.941.426)
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(2.230.989.342)	(1.779.080.328)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	1.521.318.464	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.142.341.356	(998.573.619)

36 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	15.887.084.849	(48.499.527.359)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	15.887.084.849	(48.499.527.359)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	10.530.000	10.530.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.509	(4.606)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

37 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	262.732.638.701	313.029.133.699
Chi phí nhân công	85.831.328.424	91.656.155.787
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.000.731.665	4.400.369.666
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.800.872.074	32.921.562.967
Chi phí khác bằng tiền	35.437.810.449	52.539.625.657
	417.803.381.313	494.546.847.776

38 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.204.444.443	-	-	23.204.444.443
Phải thu khách hàng, phải thu khác	91.755.573.471	431.950.914	-	92.187.524.385
Các khoản cho vay	4.500.000.000	-	-	4.500.000.000
	119.460.017.914	431.950.914	-	119.891.968.828
Tại ngày 01/01/2025				
Tiền	5.321.564.755	-	-	5.321.564.755
Phải thu khách hàng, phải thu khác	111.592.663.662	619.886.914	-	112.212.550.576
Các khoản cho vay	5.250.000.000	-	-	5.250.000.000
	122.164.228.417	619.886.914	-	122.784.115.331

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2025				
Vay và nợ thuê tài chính	110.434.698.405	-	-	110.434.698.405
Phải trả người bán, phải trả khác	121.276.092.044	1.091.854.000	-	122.367.946.044
Chi phí phải trả	16.865.319.141	-	-	16.865.319.141
	248.576.109.590	1.091.854.000	-	249.667.963.590
Tại ngày 01/01/2025				
Vay và nợ	123.758.110.782	348.285.000	-	124.106.395.782
Phải trả người bán, phải trả khác	178.127.839.933	1.316.854.000	-	179.444.693.933
Chi phí phải trả	4.852.078.703	-	-	4.852.078.703
	306.738.029.418	1.665.139.000	-	308.403.168.418

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

39 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	377.032.560.720	482.414.302.657
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	390.442.253.149	475.767.397.849
Tiền trả nợ thuê tài chính	262.004.948	449.151.408

40 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

41 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo khu vực địa lý

	Việt Nam	Nước ngoài	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	606.384.684.363	330.653.048.692	937.037.733.055
Tài sản bộ phận	65.183.973.558	86.787.126.322	151.971.099.880
Tài sản không phân bổ			258.847.755.317
Tổng chi phí mua TSCĐ	2.753.471.889	-	2.753.471.889

42 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vật tư Tổng hợp và Phân bón Hóa Sinh	Bên liên quan của Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa
Cơ sở sản xuất Nước Việt	Bên liên doanh
Ông Võ Anh Tùng	Nhân sự quản lý chủ chốt
Ông Điều Quang Trung	Nhân sự quản lý chủ chốt
Ông Tổng Xuân Phú	Nhân sự quản lý chủ chốt
Ông Võ Văn Nghị	Nhân sự quản lý chủ chốt
Ông Huỳnh Chí Quyền	Nhân sự quản lý chủ chốt
Ông Võ Thanh Sang	Nhân sự quản lý chủ chốt
Bà Bùi Thị Ánh Tuyết	Nhân sự quản lý chủ chốt
Ông Trần Đình Vũ	Nhân sự quản lý chủ chốt
Bà Đỗ Thị Kim Anh	Nhân sự quản lý chủ chốt
Bà Phan Thái Hằng	Nhân sự quản lý chủ chốt
Bà Phùng Thái Phương Trang	Nhân sự quản lý chủ chốt
Ông Nguyễn Quốc Dũng	Nhân sự quản lý chủ chốt (Miễn nhiệm ngày 25/04/2025)
Ông Huỳnh Văn Hải	Nhân sự quản lý chủ chốt (Miễn nhiệm ngày 25/04/2025)
Công ty TNHH TM Nông Phú	Công ty do Ông Võ Văn Nghị làm Giám đốc và người đại diện pháp luật
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nam Long Phát	Công ty do Ông Huỳnh Đức (Cha của ông Huỳnh Chí Quyền) làm Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	956.440.985	733.894.483
- Công ty TNHH Thương mại Nông Phú	956.440.985	733.894.483
Mua hàng hóa, dịch vụ	10.559.494.030	14.038.930.270
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Nam Long Phát	10.559.494.030	14.038.930.270

		Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
Chi phí tài chính		29.183.180	8.640.000
- Lãi vay Ông Nguyễn Quốc Dũng		1.384.767	8.640.000
- Công ty TNHH Thương mại Nông Phú		27.798.413	-
Chi phí bán hàng		17.867.933	147.940.769
- Công ty TNHH Thương mại Nông Phú		17.867.933	147.940.769
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
	Chức vụ	Năm 2025	Năm 2024
		VND	VND
Thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát		3.126.474.271	2.129.544.034
Ông Võ Anh Tùng	Chủ tịch HĐQT	60.000.000	-
Ông Tống Xuân Phú	Phó Chủ tịch	430.566.928	322.551.330
Ông Điều Quang Trung	Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT	493.356.531	341.346.045
	(Bổ nhiệm từ ngày 25/04/2025)		
Ông Nguyễn Quốc Dũng	Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT	157.431.420	372.975.918
	(Miễn nhiệm từ ngày 25/04/2025)		
Ông Võ Văn Nghị	Thành viên HĐQT	36.000.000	-
Ông Huỳnh Chí Quyền	Thành viên HĐQT	36.000.000	-
Ông Võ Thanh Sang	Phó Giám đốc	310.452.795	-
	(Bổ nhiệm từ ngày 05/05/2025)		
Bà Bùi Thị Ánh Tuyết	Phó Giám đốc	446.860.422	321.496.727
Ông Trần Đình Vũ	Trưởng Ban Kiểm soát	328.043.413	208.763.040
	(Miễn nhiệm từ ngày 09/05/2025)		
Bà Đỗ Thị Kim Anh	Trưởng Ban Kiểm soát	32.000.000	-
	(Bổ nhiệm từ ngày 09/05/2025)		
Bà Phan Thái Hằng	Thành viên BKS	279.812.614	-
	(Bổ nhiệm từ ngày 25/04/2025)		
Ông Huỳnh Văn Hải	Thành viên BKS	100.391.953	269.478.245
	(Miễn nhiệm từ ngày 25/04/2025)		
Bà Phùng Thái Phương Trang	Kế toán trưởng	415.558.195	292.932.729
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát năm 2023 đã chi trong năm 2024, bao gồm:			37.000.000
Ông Võ Anh Tùng	Chủ tịch HĐQT		7.000.000
Ông Võ Văn Nghị	Thành viên HĐQT		14.000.000
Ông Huỳnh Chí Quyền	Thành viên HĐQT		5.000.000
Bà Đỗ Thị Kim Anh	Trưởng Ban Kiểm soát		3.000.000
	(Bổ nhiệm từ ngày 09/05/2025)		
Ông Nguyễn Quốc Dũng	Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT		5.000.000
	(Miễn nhiệm từ ngày 25/04/2025)		
Ông Huỳnh Văn Hải	Thành viên BKS		3.000.000
	(Miễn nhiệm từ ngày 25/04/2025)		

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

43 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

		
		
Đinh Hoàng Phát Người lập TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 03 năm 2026	Phùng Thái Phương Trang Kế toán trưởng	Điều Quang Trung Giám đốc